

**CÔNG TY TNHH SXTM & DV THỊNH THÁI DƯƠNG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH SXTM & DV THỊNH THÁI DƯƠNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: THINH THAI DUONG SXTM & DV COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: THINH THAI DUONG SXTM & DV CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110450065

**3. Ngày thành lập:** 14/08/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Miếu Môn, Xã Trần Phú, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0967823018

Fax:

Email: ctythaiduong01@gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không phải hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí hoặc máy công nghiệp trong các công trình nhà và công trình kỹ thuật dân dụng, bao gồm cả bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống thiết bị này.<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như:<br>+ Thang máy, thang cuốn,<br>+ Cửa cuốn, cửa tự động,<br>+ Dây dẫn chống sét,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung. | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4330     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 4.  | <p>Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác</p> <p>Chi tiết: - Hoạt động xây dựng chuyên biệt sử dụng trong tất cả các kết cấu công trình nhưng yêu cầu phải có kỹ năng riêng chuyên sâu hoặc phải có thiết bị chuyên môn hóa như:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Xây dựng nền móng, bao gồm cả ép cọc,</li> <li>+ Các công việc về chống ẩm và chống thấm nước,</li> <li>+ Chống ẩm các toà nhà,</li> <li>+ Đào giếng (trong ngành khai thác mỏ),</li> <li>+ Lắp dựng các kết cấu thép không thể sản xuất nguyên khối,</li> <li>+ Uôn thép,</li> <li>+ Xây gạch và đặt đá,</li> <li>+ Lợp mái các công trình nhà để ở,</li> <li>+ Lắp dựng và dỡ bỏ cốp pha, giàn giáo, loại trừ hoạt động thuê cốp pha, giàn giáo,</li> <li>+ Lắp dựng ống khói và lò sấy công nghiệp,</li> <li>+ Các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng trèo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao.</li> <li>- Các công việc dưới bề mặt;</li> <li>- Xây dựng bể bơi ngoài trời;</li> <li>- Rửa bằng hơi nước, phun cát và các hoạt động tương tự cho mặt ngoài công trình nhà;</li> <li>- Thuê cần trục có người điều khiển.</li> </ul> | 4390 |
| 5.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Loại trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4511 |
| 6.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>(Loại trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4512 |
| 7.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Loại trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4513 |
| 8.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: + Bảo dưỡng thông thường, + Sửa chữa thân xe, + Sửa chữa các bộ phận của ô tô, + Rửa xe, đánh bóng, phun và sơn, + Sửa tấm chắn và cửa sổ, + Sửa ghế, đệm và nội thất ô tô,                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4520 |
| 9.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Loại trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4530 |
| 10. | Bán mô tô, xe máy<br>(Loại trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4541 |
| 11. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4542 |
| 12. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Loại trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4543 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 13. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đấu giá hàng hoá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4610        |
| 14. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4632        |
| 15. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4633        |
| 16. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4641        |
| 17. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4649        |
| 18. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4651        |
| 19. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4652        |
| 20. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị y tế                                                       | 4659        |
| 21. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn sắt, thép.<br>(Loại trừ bán buôn vàng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4662        |
| 22. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>Bán buôn xi măng<br>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>Bán buôn kính xây dựng<br>Bán buôn sơn, véc ni<br>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>Bán buôn đồ ngũ kim<br>Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.<br>- Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác;<br>- Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh: Ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su,... | 4663(Chính) |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 23. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (chỉ được hoạt động khi đủ điều kiện theo quy định pháp luật hiện hành)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8299 |
| 24. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7410 |
| 25. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7710 |
| 26. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ những mặt hàng nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4690 |
| 27. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4723 |
| 28. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0810 |
| 29. | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2391 |
| 30. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2392 |
| 31. | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2393 |
| 32. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2395 |
| 33. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2511 |
| 34. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2512 |
| 35. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2592 |
| 36. | Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác<br>Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: - Sản xuất ô tô chở khách; - Sản xuất xe động cơ thương mại như: Xe tải, xe kéo trên đường cho xe bán rơ moóc...; - Sản xuất xe buýt, xe buýt điện và xe buýt đường dài; - Sản xuất động cơ xe; - Sản xuất gầm xe có động cơ; - Sản xuất xe có động cơ khác như: + Xe chạy bằng máy trên tuyết và băng, xe trong sân golf, thủy phi cơ; + Động cơ chữa cháy, quét đường, thư viện lưu động, xe bọc sắt...; + Xe vận tải trộn bê tông; + ATV's, xe kéo nhỏ và các xe kéo tương tự bao gồm xe đua. | 2910 |
| 37. | Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc<br>Chi tiết: - Sản xuất thân xe, gồm cabin cho xe có động cơ; - Trang bị bên ngoài các loại xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc; - Sản xuất rơ moóc và bán rơ moóc như: Dừng để vận chuyển hàng hóa: tàu chở dầu, vận chuyển hành khách: rơ moóc có mui; - Sản xuất contơ vận chuyển bằng một hoặc nhiều phương thức vận tải.                                                                                                                                                                                      | 2920 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 38. | Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: - Sản xuất các bộ phận và thiết bị thay đổi cho xe có động cơ như: Phanh, hộp số, trục xe, bánh xe, hệ thống giảm sóc, bộ tản nhiệt, giảm tnah, ống xả, xúc tác, khớp ly hợp, bánh lái, cột và hộp lái; - Sản xuất thiết bị và phụ tùng cho thân xe có động cơ như: Dây an toàn, túi không khí, cửa sổ, hãm xung; - Sản xuất ghế ngồi trong xe, sản xuất thùng xe; - Sản xuất thiết bị điện cho xe có động cơ như máy phát điện, máy dao điện, phích cắm sáng, hệ thống dây đánh lửa, hệ thống cửa sổ và cửa ra vào điện, lắp đặt các thiết bị đo lường vào động cơ, điều chỉnh nguồn điện... | 2930 |
| 39. | Vận tải hàng hóa đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4912 |
| 40. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4931 |
| 41. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo tuyến cố định - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt - Kinh doanh vận tải hành khách bằng taxi - Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng - Kinh doanh vận chuyển hành khách du lịch bằng xe ô tô ( DN chỉ được hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định pháp luật hiện hành)                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4932 |
| 42. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4933 |
| 43. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5221 |
| 44. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5224 |
| 45. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5630 |
| 46. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7730 |
| 47. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4101 |
| 48. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4102 |
| 49. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4211 |
| 50. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4212 |
| 51. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4221 |
| 52. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4222 |
| 53. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4223 |
| 54. | Xây dựng công trình công ích khác<br>Chi tiết- Xây dựng công trình xử lý bùn. - Xây dựng các công trình công ích khác chưa được phân vào đâu.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4229 |
| 55. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4291 |
| 56. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4292 |
| 57. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4293 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 58. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: - Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4299 |
| 59. | Phá dỡ<br>(Loại trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4311 |
| 60. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Loại trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4312 |
| 61. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4321 |
| 62. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4751 |
| 63. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi, sắt thép và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ chuyên doanh các mặt hàng:<br>- Bán lẻ ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác;<br>- Bán lẻ thiết bị lắp đặt vệ sinh: Ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su... | 4752 |
| 64. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ nhạc cụ trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ đồ dùng gia đình khác còn lại chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                           | 4759 |
| 65. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4771 |

**6. Vốn điều lệ:** 30.000.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên   | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức  | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|------------------|-----------|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | ĐÀO THỊ HẠNH     | Việt Nam  | Thôn Miếu Môn, Xã Trần Phú, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 21.000.000.000        | 70,000    | 017181007489                                                                                            |         |
| 2   | PHÙNG VĨNH THỊNH | Việt Nam  | Thôn Miếu Môn, Xã Trần Phú, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 9.000.000.000         | 30,000    | 001081051769                                                                                            |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: ĐÀO THỊ HẠNH

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 07/07/1981

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 017181007489

Ngày cấp: 24/07/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Miếu Môn, Xã Trần Phú, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Miếu Môn, Xã Trần Phú, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội